

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1**MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****A. NỘI DUNG ÔN TẬP****Unit Welcome****Cấu trúc**

- Hỏi tên:

+ What's your name?

My name's

+ What it's name?

Its name's

- Hỏi tuổi:

How old are you?

I'm....

- Hỏi màu sắc của cái gì:

What color is it?

It's

Unit 1. This is my mother**Cấu trúc**

- Giới thiệu ai đó:

+ This is

+ Who's that?

S + to be +....

- Hỏi tuổi:

How old is + he/she?

He's/She's

Unit 2. I have got a doll**Cấu trúc**

- Nói đồ vật gì đó của ai: That is + tính từ sở hữu + danh từ số ít.

- Cấu trúc have got chỉ sự sở hữu:

+ Dạng khẳng định: I have got

+ Dạng phủ định: I haven't got

+ Dạng nghi vấn: Have you got ...?

Yes, I have./No, I haven't.

Unit 3. He has got blue eyes

Cấu trúc

Cấu trúc has got chỉ sự sở hữu:

+ Dạng khẳng định: He/She has got

+ Dạng phủ định: He/She hasn't got

+ Dạng nghi vấn: Has he/she got ...?

Yes, he/she has./No, he/she hasn't.

Unit 4. I love my room

Cấu trúc

- Cấu trúc nói có cái gì:

+ Dạng khẳng định:

There is + a/an + danh từ số ít.

There are (+ số đếm/some/many...) + danh từ số nhiều.

+ Dạng nghi vấn:

Is there + a/an + danh từ số ít + địa điểm?

Yes, there is./No, there isn't.

Are there (+ số đếm/some/many...) + danh từ số nhiều + địa điểm?

Yes, there are./No, there aren't.

Unit 5. There are five rooms in my house.

Cấu trúc

- Hỏi số lượng của danh từ đếm được tại địa điểm nào đó:

How many + danh từ số nhiều + are there + địa điểm?

Trả lời:

There is + a/an + danh từ số ít.

There are (+ số đếm/some/many...) + danh từ số nhiều.

- Hỏi vị trí của người/vật:

Where + to be + S?

S + to be + giới từ chỉ vị trí + địa điểm.

- Cấu trúc nói có cái gì:

There is + a/an + danh từ số ít.

There are (+ số đếm/some/many...) + danh từ số nhiều.

Unit 6. I like chicken

Cấu trúc

- Nói thích/không thích cái gì: I like/don't like....

- Cách dùng lượng từ **some, a lot of**: dùng được cho cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

There is some/a lot of + danh từ không đếm được.

There are some/a lot of + danh từ đếm được số nhiều.

B. BÀI TẬP

Unit Welcome

Choose the correct answer.

1. What's your _____? - My name's Jenny.

- A. old
- B. name
- C. color

2. What's _____ is it? - It's red.

- A. old
- B. name
- C. color

3. _____ are you? - I'm seven years old.

- A. How
- B. What old
- C. How old

4. I'm nine _____ old.

- A. years
- B. year
- C. year's

5. It's _____ Lucky.

- A. name
- B. names
- C. name's

Unit 1. This is my mother

Choose the correct answer.

1. This _____ my father.
 - A. is
 - B. are
 - C. does
2. How old is your sister? - _____ is 4 years old.
 - A. He
 - B. She
 - C. I
3. _____ that? - She's my friend.
 - A. What
 - B. Who
 - C. Who's
4. This is my _____. He's 16 years old.
 - A. grandfather
 - B. brother
 - C. mother
5. _____ my grandmother.
 - A. This
 - B. This is
 - C. Is this

Unit 2. I have got a doll

I. Choose the correct answer to complete the words.

1. hel_ copter
 - A. i
 - B. e
 - C. o

2. p_ane

A. k

B. h

C. l

3. teddy bea_

A. s

B. p

C. r

4. tra_n

A. o

B. i

C. e

5. boar_ game

A. p

B. b

C. d

II. Choose the correct answer.

1. That is _____ car.

A. he

B. his

C. she

2. I have _____ a boat.

A. get

B. getting

C. got

3. I haven't got _____ boats.

A. any

C. many

C. some

4. Have you got a doll? - Yes, _____.

A. I do

- B. I have
- C. I haven't

Unit 3. He has got blue eyes

Choose the correct answer.

1. She has got an oval _____.

- A. hair
- B. face
- C. ear

2. Her _____ is brown.

- A. nose
- B. head
- C. hair

3. He _____ got blue eyes.

- A. has
- B. have
- C. having

4. Has she got _____?

- A. round face
- B. a round face
- C. face round

5. Has he got short hair? - No, _____.

- A. he hasn't
- B. he has
- C. he doesn't

Unit 4. I love my room

Read and complete the sentences. Use the given words.

bookcase TV sofa picture camera

1. I'm watching _____.

2. There are many books in my _____.

3. You use a _____ to take photos.

4. There's a _____ on the wall.

5. They're sitting on the _____.

II. Choose the correct answer.

1. _____ a sofa in the living room.

A. There are

B. Is there

C. There is

2. Is there a lamp in your room? - No, _____.

A. there isn't

B. there is

C. there are

3. There are _____.

A. radio

B. clocks

C. picture

Unit 5. There are five rooms in my house

Choose the correct answer.

1. There are trees _____ the garden.

A. in

B. on

C. about

2. How many rooms _____ in your house?

A. are there

B. are

C. there are

3. _____ five rooms in my house.

A. Are there

B. There are

C. There is

4. _____ is your sister? - She's in the living room.

A. What

B. How

C. Where

5. There are some _____ on the wall.

A. picture

B. pictures

C. picture's

Unit 6. I like chicken

Choose the correct answer.

1. I _____ chicken.

A. not like

B. likes

C. don't like

2. There _____ some bananas.

A. are

B. is

3. There _____ a lot of water.

A. are

B. is

4. There _____ some milk.

A. are

B. is

5. There _____ a lot of sweets.

A. are

B. is

6. There is some _____.

A. mango

B. milk

C. grapes

C. ĐÁP ÁN

Unit Welcome

Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. C	4. A	5. C
------	------	------	------	------

Unit 1. This is my mother

Choose the correct answer.

1. A	2. B	3. B	4. B	5. B
------	------	------	------	------

Unit 2. I have got a doll

I. Choose the correct answer to complete the words.

1. A	2. C	3. C	4. B	5. C
------	------	------	------	------

II. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. A
------	------	------	------

Unit 3. He has got blue eyes

Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. B	5. A
------	------	------	------	------

Unit 4. I love my room

Read and complete the sentences. Use the given words.

1. TV	2. bookcase	3. camera	4. picture	5. sofa
-------	-------------	-----------	------------	---------

II. Choose the correct answer.

1. C	2. A	3. B
------	------	------

Unit 5. There are five rooms in my house

Choose the correct answer.

1. A	2. A	3. B	4. C	5. B
------	------	------	------	------

Unit 6. I like chicken

1. C	2. A	3. B
4. B	5. A	6. B